

Số: *03* /2021/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *02* tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định
mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tại cuộc họp thành viên Ủy ban Nhân dân tỉnh, Ban Cán sự Đảng Ủy ban Nhân dân tỉnh ngày 21 tháng 01 năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 347/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định như sau:

“Điều 4. Về thủ tục và thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (thực hiện theo quy định tại Điều 5a Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

1. Việc nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa được thực hiện trước thời điểm cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp.

2. Về luân chuyển hồ sơ xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

a) Người đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập bản kê khai diện tích đất trồng lúa nước đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm /2019 của Chính phủ gửi kèm theo bộ hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh) hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân cấp huyện).

b) Người đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập hồ sơ xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại khoản 3, Điều 5a Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ gửi Sở Tài chính (trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh) hoặc phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân cấp huyện).

c) Cơ quan tài chính xác định và thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp ngân sách Nhà nước cho người đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

3. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

a) Người đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan tài chính vào ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước, theo Tài khoản: 7111; Chương: là chương của đơn vị nộp tiền; tiểu mục: 4914.

b) Quá thời hạn thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tại điểm b, khoản này, người đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích đất, cơ quan tài chính xác định và thông báo thu bổ sung tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (nếu có) trong các trường hợp:

a) Diện tích đất trồng lúa được Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp tăng so với xác nhận của cơ quan tài nguyên và môi trường.

b) Giá đất trồng lúa theo quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tăng so với thời điểm cơ quan tài chính xác định và thông báo nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho người sử dụng đất”.

2. Bổ sung điểm e, khoản 3, Điều 5 quy định về trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

“e) Xác định và tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh ghi cụ thể diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp tại quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất”.

3. Sửa đổi khoản 4, Điều 5 Quy định về trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước như sau:

“4. Kho bạc Nhà nước

a) Hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách Nhà nước theo thông báo của cơ quan tài chính.

b) Thực hiện thu vào ngân sách Nhà nước tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định.

c) Phối hợp với cơ quan thuế đối chiếu, theo dõi khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định”.

4. Bổ sung khoản 4a, Điều 5 Quy định về trách nhiệm của Cơ quan thuế như sau:

“4a. Cơ quan thuế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, quản lý khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

b) Thực hiện đối chiếu, xác nhận thông tin (nếu có) các khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa với Kho bạc Nhà nước theo dữ liệu thu truyền trên cổng thông tin điện tử hàng ngày”.

5. Sửa đổi khoản 5, Điều 5 Quy định về trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp huyện như sau:

“a) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Ghi cụ thể diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp tại quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận diện tích đất trồng lúa phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; phòng Tài chính Kế hoạch xác định, thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và theo dõi, quản lý khoản thu theo quy định”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết số 105/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hưng Yên, khóa XVI kỳ họp thứ 4 quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các xã, thị trấn, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CSDL quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu VT, TH^{NA}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Văn